

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2009


Đơn vị tính: Đồng VN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V1.25 | 26.172.196.192 | 167.550.986.634 | 188.539.256.142 | 228.960.023.838 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 9.586.206 | | 4.280.737.102 | 151.225.485 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 26.162.609.986 | 167.550.986.634 | 184.258.519.040 | 228.808.798.353 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V1.27 | 17.395.853.977 | 125.001.854.261 | 126.200.222.462 | 173.712.446.657 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 8.766.756.009 | 42.549.132.373 | 58.058.296.578 | 55.096.351.696 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V1.26 | 10.636.431.356 | 5.987.216.690 | 18.782.877.364 | 20.227.174.863 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V1.28 | 124.915.148 | 9.782.668.870 | 407.854.260 | 14.166.518.282 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 122.313.435 | 375.927.282 | 397.609.834 | 1.413.411.936 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 526.918.488 | 1.108.695.819 | 1.711.645.856 | 5.220.905.019 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.743.380.782 | 3.187.948.167 | 6.645.350.657 | 6.856.480.472 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | 16.007.942.947 | 34.457.036.207 | 68.076.323.169 | 49.079.622.786 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.702.508.723 | 3.684.406.958 | 8.380.968.829 | 7.812.845.765 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.876.517.660 | 2.885.902.474 | 10.373.190.677 | 6.240.977.651 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (174.008.937) | 798.504.484 | (1.992.221.848) | 1.571.868.114 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 15.833.934.010 | 35.255.540.691 | 66.084.101.321 | 50.651.490.900 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V1.30 | 2.123.144.728 | 9.047.007.762 | 14.272.508.915 | 12.223.731.186 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V1.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 13.710.789.282 | 26.208.532.929 | 51.811.592.406 | 38.427.759.714 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thanh Nhật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Văn Lộc